

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1037/CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng giữa niên độ năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875193 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng giữa niên độ năm 2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng giữa niên độ năm 2026;

- CV giải trình BCTC Riêng giữa niên độ năm 2026 số 1036/CSTB-TCKT ngày 13/08/2026.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-41
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-41
Phụ lục 01 - Thông tin so sánh	42-44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài Chính) tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 25 tháng 07 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban	
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên	
Ông Tô Minh Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/01/2026
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/01/2026

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên tái bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2026 - 2031 vào ngày 29/06/2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Trương Văn Cư – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Lâm Thanh Phú – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		507.467.972.967	426.504.760.655
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	183.523.722.015	145.465.890.494
111	1. Tiền		45.293.459.146	59.259.363.059
112	2. Các khoản tương đương tiền		138.230.262.869	86.206.527.435
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	201.043.968.411	161.410.803.192
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		201.043.968.411	161.410.803.192
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.453.213.186	7.282.274.197
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.649.802	22.439.802
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.148.816.509	610.654.392
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.279.746.875	6.649.180.003
140	IV. Hàng tồn kho	8	73.287.958.031	69.972.006.379
141	1. Hàng tồn kho		73.287.958.031	69.972.006.379
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.159.111.324	42.373.786.393
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	1.895.711.465	1.080.326.430
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	41.263.399.859	41.293.459.963
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.193.609.814.143	1.181.169.772.777
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220.000.000	220.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	220.000.000	220.000.000
220	II. Tài sản cố định		176.154.252.218	152.553.905.370
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	176.154.252.218	152.553.905.370
222	- Nguyên giá		376.649.663.469	374.067.185.795
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(200.495.411.251)	(221.513.280.425)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn		7.361.393.339	5.570.478.886
237	1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	12	7.361.393.339	5.570.478.886
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	154.046.281.484	168.406.683.950
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		154.046.281.484	168.406.683.950
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	850.858.308.516	848.858.308.516
261	1. Đầu tư vào công ty con		795.041.141.348	795.041.141.348
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(3.580.649.204)	(3.580.649.204)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		2.000.000.000	-
270	VI. Tài sản dài hạn khác		4.969.578.586	5.560.396.055
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	4.969.578.586	5.560.396.055
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.701.077.787.110	1.607.674.533.432

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		83.043.629.122	145.898.874.835
310	I. Nợ ngắn hạn		62.428.795.789	124.334.690.280
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	14.894.471.721	66.835.149.056
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.322.958.153	1.281.607.812
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		140.649.500	140.649.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	775.044.781	490.807.719
315	5. Phải trả người lao động		7.184.572.745	40.119.874.335
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.219.367.388	4.298.602.485
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	20	181.485.555	1.478.458.209
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.926.536.005	4.061.334.070
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	3.200.000.000	3.200.000.000
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.583.709.941	2.428.207.094
330	II. Nợ dài hạn		20.614.833.333	21.564.184.555
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	20	11.333.333	142.055.555
338	2. Phải trả dài hạn khác	19	44.500.000	63.129.000
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	13.559.000.000	14.359.000.000
344	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.000.000.000	7.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	1.618.034.157.988	1.461.775.658.597
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		419.732.158.597	311.790.102.834
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		318.851.999.391	270.535.555.763
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		149.506.500.000	
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		169.345.499.391	270.535.555.763
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.701.077.787.110	1.607.674.533.432



Nguyễn Trần Thiên Phúc
Người lập



Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	251.653.141.921	177.101.272.068
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		251.653.141.921	177.101.272.068
11	3. Giá vốn hàng bán	24	233.698.479.633	156.962.895.060
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.954.662.288	20.138.377.008
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.378.033.478	42.478.535.180
23	6. Chi phí tài chính	26	980.288.925	1.828.230.373
24	Trong đó: Chi phí đi vay		305.943.882	192.205.825
25	7. Chi phí bán hàng	27	463.083.808	498.698.798
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	9.174.942.959	11.154.766.512
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.714.380.074	49.135.216.505
31	10. Thu nhập khác	29	162.941.695.873	191.602.553.337
32	11. Chi phí khác	30	5.196.784.175	5.741.551.306
40	12. Lợi nhuận khác		157.744.911.698	185.861.002.031
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.459.291.772	234.996.218.536
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.113.792.381	37.781.865.604
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		169.345.499.391	197.214.352.932


Nguyễn Trần Thiên Phúc
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



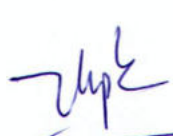

Lâm Thanh Phú
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		275.250.075.785	204.170.321.099
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(269.112.014.992)	(165.718.674.292)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47.536.430.745)	(36.648.336.781)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(326.211.142)	(212.122.060)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.892.117.636)	(6.738.523.510)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.488.894.097	14.414.292.602
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.471.198.617)	(27.200.706.503)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(70.599.003.250)	(17.933.749.445)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.755.775.591)	(18.131.788.252)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		159.231.848.295	178.585.600.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(102.380.000.000)	(154.322.385.500)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		60.223.217.920	56.870.120.655
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.137.544.147	44.226.220.903
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		109.456.834.771	107.227.767.806
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(800.000.000)	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.522.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(800.000.000)	(9.522.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		38.057.831.521	89.284.496.111
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		145.465.890.494	79.831.244.879
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	183.523.722.015	169.115.740.990


Nguyễn Trần Thiên Phúc
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng


Lâm Thanh Phú
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài Chính) tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 25 tháng 07 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 700 người (tại 01/01/2026 là: 655 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2026, sản lượng bán ra của Công ty tăng nhờ lượng hàng tồn trữ đầu kỳ và kết hợp tăng thu mua mủ thô để chế biến và đã bán trong kỳ dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 74,552 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 42,10%) so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên Công ty chịu ảnh hưởng bởi các chi phí đầu vào tăng mạnh do tình hình chiến tranh và bất ổn về giá xăng dầu khiến cho lãi gộp giảm 2,184 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 10,84%) so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động thanh lý gỗ cây cao su thấp so với cùng kỳ năm trước do diện tích thanh lý giảm so với cùng kỳ năm trước khiến cho thu nhập khác giảm 28,66 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 15,13%).

Tổng hòa các yếu tố nêu trên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty giảm 64,54 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 27,46%) so với cùng kỳ năm trước.

1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh mủ cao su
Đội sản xuất Xa Mát	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
Đội sản xuất Tân Hiệp	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
Đội sản xuất Bồ Túc	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính riêng này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Công ty là vườn cây keo lai trồng với mục đích lấy gỗ, vườn ươm cao su mục đích thu hoạch cây giống.

Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản sinh học có thời gian thu hoạch trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường được phân loại là tài sản ngắn hạn, các tài sản còn lại được phân loại là tài sản dài hạn.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi thấy có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học, Công ty sẽ trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành còn bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà chứng chỉ có hiệu lực.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí thu mua mù nguyên liệu. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về trồng xen canh cây ngắn ngày.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.29 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến mủ cao su và thanh lý vườn cây cao su ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được miễn thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác..., Công ty chịu mức thuế suất thuế TNDN thông thường là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	4.597.594.443	4.345.055.990
Tiền gửi không kỳ hạn	40.695.864.703	54.914.307.069
Các khoản tương đương tiền	138.230.262.869	86.206.527.435
	183.523.722.015	145.465.890.494

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn (i)		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư - Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	VND	2.880.187.075
- Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Châu	VND	1.277.674.016
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh TP. HCM	VND	22.351.274.764
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh	VND	2.265.507.279
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	VND	4.924.167.791
- Các ngân hàng khác	VND	3.277.175.589
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	2.433.735.204
- Các ngân hàng khác	USD	1.286.142.985
		40.695.864.703

(i) Tiền gửi không kỳ hạn được duy trì bằng hai loại tiền tệ là VND và USD. Đối với số dư VND, tiền lãi được ghi nhận dựa trên lãi suất tiền gửi không kỳ hạn do các ngân hàng công bố.

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư - Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	VND	1 tháng	4,75%	30.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Châu	VND	1 tháng	4,75%	58.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh	VND	1 tháng	4,75%	27.000.000.000
- Các ngân hàng khác	VND	1-3 tháng	4,75%	23.230.262.869
				138.230.262.869

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	201.043.968.411	201.043.968.411	-	161.410.803.192	161.410.803.192	-
Tiền gửi có kỳ hạn	201.043.968.411	201.043.968.411	-	161.410.803.192	161.410.803.192	-
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-
	203.043.968.411	203.043.968.411	-	161.410.803.192	161.410.803.192	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh TP. HCM	VND	6	5% - 7,9%	55.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long	VND	6	4,55% - 7,4%	54.745.962.914
- Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hiệp	VND	12-13	5,5% - 8%	14.000.000.000
- Các ngân hàng khác	VND	06-12	4,2% - 8,4%	79.298.005.497
				203.043.968.411

Thông tin về các giao dịch với các bên liên quan xem chi tiết tại Thuyết minh số 38.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		795.041.141.348	795.041.141.348	-	795.041.141.348	795.041.141.348	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾		795.041.141.348	795.041.141.348	-	795.041.141.348	795.041.141.348	-
Đầu tư vào Công ty liên kết		16.091.369.631	13.860.433.054	(2.230.936.577)	16.091.369.631	13.860.433.054	(2.230.936.577)
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾		16.091.369.631	13.860.433.054	(2.230.936.577)	16.091.369.631	13.860.433.054	(2.230.936.577)
Đầu tư vào đơn vị khác		41.306.446.741	35.218.869.114	(1.349.712.627)	41.306.446.741	40.218.424.114	(1.349.712.627)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	16.162.344.000	-	26.263.809.000	19.529.499.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464	700.554.837	(1.349.712.627)	2.050.267.464	700.554.837	(1.349.712.627)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277	11.593.170.277	-	11.593.170.277	11.593.170.277	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽³⁾	VRG	1.399.200.000	6.762.800.000	-	1.399.200.000	8.395.200.000	-
		852.438.957.720	844.120.443.516	(3.580.649.204)	852.438.957.720	849.119.998.516	(3.580.649.204)

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của cổ phiếu Upcom ít phát sinh giao dịch trong kỳ là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến thời điểm cuối kỳ lập Báo cáo tài chính.
- (3) Cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối kỳ lập Báo cáo tài chính (tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026).

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,46%	1,46%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	TP. Hải Phòng	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	22.439.802	-	22.439.802	-
- Phải thu các đối tượng khác	2.210.000	-	-	-
	24.649.802	-	22.439.802	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	48.800.000	-	48.800.000	-
	48.800.000	-	48.800.000	-
<i>Bên khác</i>	2.100.016.509	-	561.854.392	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ thuật Công nghiệp	1.495.260.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Huỳnh Ngọc Lương	-	-	96.223.002	-
- Công ty Cổ phần Eco Technology 2A	77.925.000	-	77.925.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam	75.600.000	-	75.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng và Thương mại Duyên Nguyễn	-	-	191.207.109	-
- Trả trước cho người bán khác	451.231.509	-	120.899.281	-
	2.148.816.509	-	610.654.392	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.764.111.500	-	2.764.111.500	-
Phải thu về bảo hiểm bắt buộc	484.177.839	-	442.183.533	-
Tạm ứng	93.500.000	-	3.500.000	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	472.772.037	-	475.721.948	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	392.227.547	-	565.164.783	-
Phải thu tiền hợp tác trồng mía	-	-	2.395.878.018	-
Phải thu khác	72.957.952	-	2.620.221	-
	4.279.746.875	-	6.649.180.003	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	220.000.000	-
	220.000.000	-	220.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	2.764.111.500	-	2.764.111.500	-
	2.764.111.500	-	2.764.111.500	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.641.688.515	-	2.966.600.968	-
Công cụ, dụng cụ	696.223.097	-	289.813.616	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.511.536.859	-	8.125.173.284	-
Sản phẩm	37.777.165.843	-	39.779.122.676	-
Hàng hoá	12.661.343.717	-	18.811.295.835	-
	73.287.958.031	-	69.972.006.379	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Vườn cây 2018	-	-	16.192.315.023	16.192.315.023
Vườn cây 2019	20.074.320.946	20.074.320.946	29.841.541.829	29.841.541.829
Vườn cây 2020	25.250.220.138	25.250.220.138	23.914.582.253	23.914.582.253
Vườn cây 2021	19.977.818.627	19.977.818.627	18.919.729.391	18.919.729.391
Vườn cây 2022	10.855.454.832	10.855.454.832	10.225.969.515	10.225.969.515
Vườn cây 2023	31.108.852.499	31.108.852.499	29.245.347.127	29.245.347.127
Vườn cây 2024	24.311.877.459	24.311.877.459	22.375.298.046	22.375.298.046
Vườn cây 2025	19.569.547.731	19.569.547.731	16.954.811.056	16.954.811.056
Vườn cây 2026	2.894.132.411	2.894.132.411	-	-
Các công trình khác	4.056.841	4.056.841	737.089.710	737.089.710
	154.046.281.484	154.046.281.484	168.406.683.950	168.406.683.950

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	127.897.179.226	70.417.037.667	26.014.341.276	2.471.785.998	147.266.841.628	374.067.185.795
- Mua trong kỳ	-	58.240.741	-	-	-	58.240.741
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.480.022.394	-	-	-	27.757.905.430	29.237.927.824
- Thanh lý, nhượng bán	(35.709.700)	(11.296.192.647)	(179.300.000)	-	(15.202.488.544)	(26.713.690.891)
Số dư cuối kỳ	129.341.491.920	59.179.085.761	25.835.041.276	2.471.785.998	159.822.258.514	376.649.663.469
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	105.510.060.977	63.302.144.827	18.703.387.751	2.471.785.998	31.525.900.872	221.513.280.425
- Khấu hao trong kỳ	1.622.741.110	560.993.691	622.854.492	-	2.558.088.245	5.364.677.538
- Thanh lý, nhượng bán	(35.709.700)	(11.296.192.647)	(179.300.000)	-	(14.871.344.365)	(26.382.546.712)
Số dư cuối kỳ	107.097.092.387	52.566.945.871	19.146.942.243	2.471.785.998	19.212.644.752	200.495.411.251
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	22.387.118.249	7.114.892.840	7.310.953.525	-	115.740.940.756	152.553.905.370
Tại ngày cuối kỳ	22.244.399.533	6.612.139.890	6.688.099.033	-	140.609.613.762	176.154.252.218

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140.609.613.762 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 146.403.189.549 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2026, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014 nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

12 . TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí trồng Vườn ươm	4.822.667.377	4.822.667.377	3.297.459.685	3.297.459.685
Chi phí trồng Vườn Keo lai	2.538.725.962	2.538.725.962	2.273.019.201	2.273.019.201
	7.361.393.339	7.361.393.339	5.570.478.886	5.570.478.886

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.821.418.106	456.481.597
Chi phí bảo hiểm	61.157.034	48.404.762
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	4.586.497
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	13.136.325	570.853.574
	1.895.711.465	1.080.326.430
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.271.913.566	2.613.823.028
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	936.761.573	1.768.895.013
Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS	-	401.938.788
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	760.903.447	775.739.226
	4.969.578.586	5.560.396.055

14 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	3.200.000.000	800.000.000	800.000.000	3.200.000.000
	3.200.000.000	800.000.000	800.000.000	3.200.000.000
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	17.559.000.000	-	800.000.000	16.759.000.000
	17.559.000.000	-	800.000.000	16.759.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.200.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)	(3.200.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	14.359.000.000			13.559.000.000

(*) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987. Các tài sản bảo đảm này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 16.759.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 3.200.000.000 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	12.117.794.217	62.714.910.896
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	-	36.585.809.534
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	12.117.794.217	26.124.136.362
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	4.965.000
Bên khác	2.776.677.504	4.120.238.160
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rừng	527.040.244	527.040.244
- Phải trả các đối tượng khác	2.249.637.260	3.593.197.916
	14.894.471.721	66.835.149.056

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	-	213.248.192
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	-	213.248.192
Bên khác	11.322.958.153	1.068.359.620
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	7.970.447.062	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Hiệp Thành	674.386.571	-
- Công ty TNHH Thương mại Cao su SAVIE	951.300.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trí Lê Văn	-	399.735.000
- Công ty TNHH Hóa Nhựa Đông Dương	-	564.133.080
- Phải trả các đối tượng khác	1.726.824.520	104.491.540
	11.322.958.153	1.281.607.812

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	482.354.612	5.391.989.653	5.099.299.484	-	775.044.781
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	7.238.217.407	7.238.217.407	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.218.601.015	-	1.113.792.381	2.892.117.636	35.996.926.270	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.246.518.535	-	298.634.881	971.009.966	1.918.893.620	-
Thuế Tài nguyên	-	8.453.107	31.542.019	39.995.126	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	5.828.340.413	-	12.480.760.444	10.000.000.000	3.347.579.969	-
Các loại thuế khác	-	-	16.863.000	16.863.000	-	-
	41.293.459.963	490.807.719	26.571.799.785	26.257.502.619	41.263.399.859	775.044.781

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	-	309.212.000
- Tiền điện trích trước	-	126.666.061
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	6.219.367.388	3.734.303.449
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	-	121.234.575
- Chi phí phải trả khác	-	7.186.400
	6.219.367.388	4.298.602.485

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm (Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân nông trường	281.897.227	521.365.717
- Quỹ ủng hộ, từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	211.568.784	163.112.784
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.308.270.148	2.725.566.335
+ Công ty Cổ phần Eastwood Energy (i)	4.162.500.000	-
+ Công ty TNHH Chế biến Gỗ Diêu Hiền (i)	2.376.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	390.000.000	1.472.700.000
+ Các đối tượng khác	2.379.770.148	1.252.866.335
- Phải trả lãi vay	-	20.267.260
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.124.799.846	631.021.974
	10.926.536.005	4.061.334.070
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	44.500.000	63.129.000
	44.500.000	63.129.000

(i) Thu tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh lý cây cao su. Công ty sẽ hoàn trả lại cho khách hàng sau khi hoàn thành bàn giao mặt bằng, diện tích cây cao su thanh lý.

20 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về trồng xen canh cây ngắn ngày	181.485.555	1.478.458.209
	181.485.555	1.478.458.209
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về trồng xen canh cây ngắn ngày	11.333.333	142.055.555
	11.333.333	142.055.555

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	246.114.300.130	252.370.802.704	1.377.935.102.834
Lãi trong kỳ trước	-	-	197.214.352.932	197.214.352.932
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	65.675.802.704	(65.675.802.704)	-
Chi cổ tức từ lợi nhuận	-	-	(175.890.000.000)	(175.890.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(10.612.000.000)	(10.612.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(193.000.000)	(193.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	879.450.000.000	311.790.102.834	197.214.352.932	1.388.454.455.766
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	311.790.102.834	270.535.555.763	1.461.775.658.597
Lãi trong kỳ này	-	-	169.345.499.391	169.345.499.391
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	107.942.055.763	(107.942.055.763)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(12.810.000.000)	(12.810.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(277.000.000)	(277.000.000)
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	419.732.158.597	318.851.999.391	1.618.034.157.988

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 186/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 29/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền		
	(%)	VND		
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	270.535.555.763		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	39,90%	107.942.055.763		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,74%	12.810.000.000		
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,10%	277.000.000		
Chi trả cổ tức (bằng 17% vốn điều lệ) (i)	55,26%	149.506.500.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-		
(i) Tại ngày 30/06/2026, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục chốt quyền nhận cổ tức với Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.				
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức				
	Kỳ này	Kỳ trước		
	VND	VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000		
- Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000		
Cổ tức, lợi nhuận:				
- Cổ tức phải trả đầu năm	140.649.500	132.371.750		
- Cổ tức phải trả trong kỳ	-	175.890.000.000		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	175.890.000.000		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(9.522.250)		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	(9.522.250)		
- Cổ tức còn phải trả cuối kỳ	140.649.500	176.012.849.500		
d) Cổ phiếu				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	87.945.000	87.945.000		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.945.000	87.945.000		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000		
e) Các quỹ công ty				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
	VND	VND		
Quỹ đầu tư phát triển	419.732.158.597	311.790.102.834		
	419.732.158.597	311.790.102.834		

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	261.257,99	204.634,88
- Đồng Rúp Nga (RUB)	-	85,84

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu sản phẩm mủ cao su	95.860.642.799	45.452.360.765
Doanh thu hàng hóa mủ cao su	155.590.404.626	131.346.340.411
Doanh thu khác	202.094.496	302.570.892
	251.653.141.921	177.101.272.068
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	2.030.935.165	3.245.760.000

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm mủ cao su	80.602.200.437	31.213.813.698
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	152.948.284.554	125.567.885.459
Giá vốn khác	147.994.642	181.195.903
	233.698.479.633	156.962.895.060
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	145.191.456.476	113.828.721.624

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.370.817.768	2.621.422.818
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	-	39.840.563.018
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.215.710	16.549.344
	5.378.033.478	42.478.535.180
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	-	39.840.563.018

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	305.943.882	192.205.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	674.345.043	1.636.024.548
	980.288.925	1.828.230.373

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.271.123	95.461.615
Chi phí nhân công	85.841.193	226.420.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.484.045	132.731.138
Chi phí khác bằng tiền	162.487.447	44.085.450
	463.083.808	498.698.798

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.024.767	287.437.059
Chi phí nhân công	4.387.068.780	5.338.097.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	833.066.375	612.060.129
Thuế, phí, lệ phí	33.183.215	26.572.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.990.112.268	1.443.593.864
Chi phí khác bằng tiền	1.637.487.554	3.447.005.371
	9.174.942.959	11.154.766.512
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	5.656.000	17.101.000

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su, tài sản khác (*)	158.071.304.116	171.108.518.146
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	767.870.369	-
Tiền phạt thu được	-	3.913.758.810
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ cao su	1.133.446.199	3.565.917.224
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	543.926.982	745.200.000
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	1.617.989.442	1.461.772.483
Thu nhập thanh lý nguyên liệu hạt pet	254.041.667	-
Thu nhập thanh lý vườn cây keo lai	222.600.000	-
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	29.652.775	41.111.112
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ và phế liệu	-	7.336.834
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại	20.680.000	11.334.293
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý của các hộ nhận giao khoán	-	269.244.460
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	-	208.515.867
Tiền hỗ trợ sản xuất kinh doanh và chuyển đổi nghề nghiệp	265.470.146	-
Thu nhập từ chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	-	10.268.163.496
Thu nhập khác	14.714.177	1.680.612
	162.941.695.873	191.602.553.337
Trong đó: Thu từ bên liên quan bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	-	110.033.000.000

(*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý 422,081 ha cao su với tổng giá trị là 159.365.600.000 VND. Vườn cây cao su thanh lý đã khấu hao hết có nguyên giá 15.202.488.544 VND, chi phí thanh lý là 1.756.203.884 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 158.071.304.116 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.571.318.444	3.432.522.626
Chi phí hợp tác trồng mía	421.941.481	490.185.944
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	428.597.844	505.111.141
Chi phí của vườn cây nhượng quyền khai thác	660.607.339	729.004.246
Chi phí thuê đất tương ứng với diện tích bị tranh chấp, lấn chiếm	289.387.000	243.441.360
Chi phí hạt nhựa thanh lý	313.440.786	-
Chi phí thuê đất diện tích khác	172.696.600	-
Chi phí thuê đất diện tích giao khoán	198.406.473	-
Chi phí thanh lý vườn cây keo lai	32.654.859	-
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	-	3.500.000
Đóng góp quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	-	266.354.587
Chi phí khác	107.733.349	71.431.402
	5.196.784.175	5.741.551.306

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	170.459.291.772	234.996.218.536
Các khoản điều chỉnh tăng	847.130.000	2.135.608.318
- Chi phí không hợp lệ	847.130.000	2.135.608.318
Các khoản điều chỉnh giảm	(543.926.982)	(40.585.763.018)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(39.840.563.018)
- Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	(543.926.982)	(745.200.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	170.762.494.790	196.546.063.836
- Thu nhập miễn thuế	165.193.532.884	7.673.474.107
- Thu nhập tính thuế	5.568.961.906	188.872.589.729
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.113.792.381	37.774.517.946
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	7.347.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp / (phải thu) đầu năm	(34.218.601.015)	3.084.939.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.892.117.636)	(6.738.523.510)
Thuế TNDN phải nộp / (phải thu) cuối kỳ	(35.996.926.270)	34.128.281.237

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.631.416.505	19.327.949.257
Chi phí nhân công	22.294.788.865	29.477.336.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.314.144.260	4.366.367.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.246.798.906	3.221.025.338
Chi phí khác bằng tiền	4.291.700.386	8.493.129.315
	91.778.848.922	64.885.808.189

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	844.120.443.516	844.120.443.516
	-	-	844.120.443.516	844.120.443.516
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	849.119.998.516	849.119.998.516
	-	-	849.119.998.516	849.119.998.516

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.926.127.572	-	-	178.926.127.572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.304.396.677	220.000.000	-	4.524.396.677
Các khoản cho vay	201.043.968.411	2.000.000.000	-	203.043.968.411
	384.274.492.660	2.220.000.000	-	386.494.492.660

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.120.834.504	-	-	141.120.834.504
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.671.619.805	220.000.000	-	6.891.619.805
Các khoản cho vay	161.410.803.192	-	-	161.410.803.192
	309.203.257.501	220.000.000	-	309.423.257.501

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	3.200.000.000	13.559.000.000	-	16.759.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	25.961.657.226	-	-	25.961.657.226
Chi phí phải trả	6.219.367.388	-	-	6.219.367.388
	35.381.024.614	13.559.000.000	-	48.940.024.614
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	3.200.000.000	14.359.000.000	-	17.559.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	71.037.132.626	63.129.000	-	71.100.261.626
Chi phí phải trả	4.298.602.485	-	-	4.298.602.485
	78.535.735.111	14.422.129.000	-	92.957.864.111

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	800.000.000	-

35 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 18/06/2026 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành văn bản số 5557/UBCK-GSĐC ngày 18/06/2026 từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) thông báo về việc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng. Theo quy định hiện hành, Công ty sẽ tiếp tục theo dõi việc đáp ứng các điều kiện này trong thời hạn 01 năm kể từ ngày 29/05/2026. Trong khoảng thời gian đó, Công ty vẫn có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định và nghĩa vụ công bố thông tin của một công ty đại chúng.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thông tin về việc thanh toán cổ tức năm 2025

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 212/NQ-HĐQTCTB ngày 16/07/2026, Công ty thống nhất thanh toán cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện 17%/mệnh giá (01 cổ phiếu nhận được 1.700 VND); ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách là 07/08/2026; ngày thanh toán cổ tức là 28/08/2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	244.357.652.192	7.295.489.729	251.653.141.921
Tài sản bộ phận	1.701.077.787.110	-	1.701.077.787.110
Tổng chi phí mua TSCĐ	14.935.766.099	-	14.935.766.099

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.030.935.165	3.245.760.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	2.030.935.165	3.245.760.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		145.191.456.476	113.828.721.624
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	315.108.275	1.603.366.700
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	81.464.710.885	53.157.026.805
Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	63.299.637.316	59.068.328.119
Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	112.000.000	-

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	39.840.563.018
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Cùng Công ty mẹ	-	(159.436.982)
Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.656.000	17.101.000
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	5.656.000	17.101.000
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, thu nhập khác		-	110.033.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	110.033.000.000
Cho vay		9.000.000.000	6.000.000.000
Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hiệp	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	9.000.000.000	6.000.000.000
Thu hồi cho vay		4.000.000.000	6.000.000.000
Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hiệp	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	4.000.000.000	6.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.871.919.588	1.888.217.641
- Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch HĐQT	512.195.816	398.599.296
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	497.541.367	155.991.179
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	44.215.000	46.317.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	426.283.826	316.603.576
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	468.190.717	334.616.438
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	444.448.360	294.374.909
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	20.180.000	25.904.000
- Ông Tô Minh Tài	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm 20/01/2026)	10.493.636	-
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm 20/01/2026)	11.880.000	23.376.000
- Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	436.490.866	292.435.243

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể xem tại Phụ lục 01: Thông tin so sánh đính kèm.

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc





Nguyễn Trần Thiên Phúc

Lâm Quang Phúc

Lâm Thanh Phú

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a) Bảng cân đối kế toán riêng			a) Báo cáo tài hình tài chính riêng		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		110	Tiền và các khoản tương đương tiền		
112	Các khoản tương đương tiền	86.050.411.000	112	Các khoản tương đương tiền	86.206.527.435	Trình bày lại
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	159.897.917.868	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn	161.410.803.192	Trình bày lại, đổi tên
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		130	Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	Phải thu ngắn hạn khác	8.318.181.762	135	Phải thu ngắn hạn khác	6.649.180.003	Trình bày lại, đổi mã số
140	Hàng tồn kho		140	Hàng tồn kho		
141	Hàng tồn kho	75.542.485.265	141	Hàng tồn kho	69.972.006.379	Trình bày lại
150	Tài sản ngắn hạn khác		160	Tài sản ngắn hạn khác		
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.080.326.430	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.080.326.430	Đổi mã số và đổi tên
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	41.293.459.963	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	41.293.459.963	Đổi mã số
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
210	Các khoản phải thu dài hạn		210	Các khoản phải thu dài hạn		
216	Phải thu dài hạn khác	220.000.000	215	Phải thu dài hạn khác	220.000.000	Đổi mã số

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
			230	Tài sản sinh học dài hạn		
			237	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	5.570.478.886	Trình bày lại
240	Tài sản dở dang dài hạn		250	Tài sản dở dang dài hạn		
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	168.406.683.950	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	168.406.683.950	Đổi mã số
250	Đầu tư tài chính dài hạn		260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		
251	Đầu tư vào công ty con	795.041.141.348	261	Đầu tư vào công ty con	795.041.141.348	Đổi mã số
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.091.369.631	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.091.369.631	Đổi mã số
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.306.446.741	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.306.446.741	Đổi mã số
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.580.649.204)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(3.580.649.204)	Đổi mã số và đổi tên
260	Tài sản dài hạn khác		270	Tài sản dài hạn khác		
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.560.396.055	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	5.560.396.055	Đổi mã số và đổi tên
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	Nợ ngắn hạn		310	Nợ ngắn hạn		
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	140.649.500	Trình bày lại
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	490.807.719	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	490.807.719	Đổi mã số và đổi tên
314	Phải trả người lao động	40.119.874.335	315	Phải trả người lao động	40.119.874.335	Đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.298.602.485	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.298.602.485	Đổi mã số
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.478.458.209	319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	1.478.458.209	Đổi mã số và đổi tên

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
319	Phải trả ngắn hạn khác	4.201.983.570	320	Phải trả ngắn hạn khác	4.061.334.070	Trình bày lại, đổi mã số
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.200.000.000	321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.200.000.000	Đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.428.207.094	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.428.207.094	Đổi mã số
330	Nợ dài hạn		330	Nợ dài hạn		
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	142.055.555	337	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	142.055.555	Đổi mã số và đổi tên
337	Phải trả dài hạn khác	63.129.000	338	Phải trả dài hạn khác	63.129.000	Đổi mã số
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.359.000.000	339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.359.000.000	Đổi mã số
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	7.000.000.000	344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	7.000.000.000	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	270.535.555.763	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	270.535.555.763	Đổi mã số
Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ		
21	Doanh thu hoạt động tài chính	42.478.535.180	22	Doanh thu hoạt động tài chính	42.478.535.180	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	1.828.230.373	23	Chi phí tài chính	1.828.230.373	Đổi mã số
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	192.205.825	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	192.205.825	Bổ sung mã số, đổi tên
	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Theo phương pháp trực tiếp)			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Theo phương pháp trực tiếp)		
04	Tiền lãi vay đã trả	(212.122.060)	04	Chi phí đi vay đã trả	(212.122.060)	Đổi tên